

MỘT SỐ CÁCH TIẾP CẬN NGHIÊN CỨU VỀ HÔN NHÂN

NGUYỄN HỮU MINH

Thiết chế hôn nhân đã và đang trải qua những đổi thay to lớn trong mấy thập niên cuối cùng của thế kỷ 20. Sự quá độ từ khuôn mẫu hôn nhân truyền thống sang khuôn mẫu hôn nhân hiện đại diễn ra trên toàn thế giới, cho dù với nhịp độ không giống nhau giữa các khu vực, thậm chí giữa các nước trong khu vực. Trong một nỗ lực đi tìm cách lý giải xã hội học cho hiện tượng nêu trên, các nhà nghiên cứu đã nêu lên một số cách tiếp cận lý thuyết đối với việc nghiên cứu về hôn nhân. Trong bài viết này chúng tôi xin đề cập đến một số cách tiếp cận đó.

Trước hết là cách tiếp cận kinh tế vi mô với một trong những đại diện chủ yếu là Becker (1974). Với giả định rằng các cá nhân có quyền tự do trong hôn nhân và sự lựa chọn của họ là hợp lý, những nhà nghiên cứu theo thuyết này lập luận rằng mỗi một người tham gia vào cuộc hôn nhân đều cố gắng đạt được tối đa lợi ích mà họ có thể có trong hôn nhân. Nói cách khác, hôn nhân xuất hiện nếu cả hai bên tham gia vào hôn nhân đều có lợi hơn sau khi kết hôn. Sự có lợi của hôn nhân không chỉ hiểu ở góc độ kinh tế. Trái lại, nó có thể bao hàm các khía cạnh ăn uống, tình cảm, vị thế, giải trí tiêu khiển, và con cái. Cách tiếp cận kinh tế vi mô được coi là có khả năng áp dụng tốt ở các nước công nghiệp phát triển. Tuy nhiên có một số khó khăn khi vận dụng lý thuyết này trong nghiên cứu thực nghiệm. Trước hết là khó khăn trong việc đo lường các lợi ích, đặc biệt là các khía cạnh liên quan đến tình cảm trong hôn nhân. Thứ hai, cách tiếp cận này không nêu ra rõ ràng là bằng cách nào nó tính đến những đặc trưng đáng kể khác của sự hình thành gia đình như khía cạnh chuẩn mực của hành vi hôn nhân (UN 1988). Thêm vào đó, không phải ở tất cả các nền văn hóa mọi người đều có quyền tự do lựa chọn tham gia vào hôn nhân hay tiếp tục sống độc thân (UN 1988).

Hạn chế của cách tiếp cận kinh tế vi mô có thể khắc phục được nếu lưu ý đến vai trò của các yếu tố khác liên quan đến chuẩn mực hôn nhân. Chẳng hạn, tác giả Dixon (1971) nêu ra một lược đồ xã hội học nhấn mạnh đến tầm quan trọng của ba biến số có vai trò điều chỉnh tác động của cơ cấu xã hội lên khuôn mẫu hôn nhân. Các biến số này được gọi là *khả năng lựa chọn bạn đời (availability)*, *tính khả thi (feasibility)*, và *sự mong muốn (desirability)* của hôn nhân.

Khả năng lựa chọn bạn đời được quyết định chủ yếu bởi sự cân bằng về giới tính và tuổi của những người nằm trong một nhóm độ tuổi kết hôn nào đó và bởi cách thức lựa chọn bạn đời (tự nguyện hôn nhân hay do gia đình sắp xếp). Dixon giả định rằng sự mất cân đối nghiêm trọng giữa nam và nữ trong một nhóm tuổi có thể kết hôn nào đó sẽ làm chậm lại một số cuộc hôn nhân. Ngoài ra, nếu thanh niên có quyền lựa chọn bạn đời theo ý mình thì

việc kết hôn của họ có thể chậm hơn so với những người mà hôn nhân do bố mẹ sắp xếp.

Tính khả thi của hôn nhân đề cập chủ yếu đến những điều kiện xã hội và tài chính cần thiết cho cặp vợ chồng mới kết hôn xây dựng được hộ gia đình riêng, chẳng hạn như đất đai và thu nhập. Hôn nhân xuất hiện sớm hơn trong các xã hội mà hình thức gia đình mở rộng là phổ biến so với những nơi mà phần lớn các gia đình là gia đình hạt nhân vì gia đình mở rộng có nhiều điều kiện hỗ trợ về kinh tế hơn cho các cặp vợ chồng mới tạo lập cuộc sống riêng. Thời điểm kết hôn của dân cư sống ở khu vực đô thị có thể xuất hiện chậm hơn so với ở khu vực nông thôn vì chi phí cần cho việc lập gia đình, đặc biệt là xây dựng nhà cửa, ở nông thôn là thấp hơn. Ngoài ra, những điều kiện cần thiết cho việc quản lý hộ gia đình ở khu vực đô thị thường khó đạt được hơn, vì vậy cư dân đô thị phải dành nhiều thời gian hơn để phát triển kỹ năng nghề nghiệp, chuẩn bị các nguồn lực. Do đó họ cần phải trì hoãn kết hôn.

Sự mong muốn hôn nhân vừa có tính chất cá nhân, vừa do áp lực xã hội chi phối. Áp lực xã hội ở đây bao hàm cả những *cái được* và *cái mất* xét từ góc độ xã hội. Có thể kể đến những cái được như sự hỗ trợ kinh tế, tình cảm, và hạnh phúc cảm nhận được lúc tuổi già nếu kết hôn. Còn cái mất có thể bao gồm sự cô đơn và sự đàm tiếu, dè bủ nếu không kết hôn, cũng như việc mất đi những cơ hội kinh tế và cơ động xã hội nếu kết hôn. Chẳng hạn, nếu một phụ nữ kết hôn quá sớm, người đó sẽ có nhiều khả năng phải từ bỏ trường học và bị mất đi cơ hội được đào tạo để phát triển kỹ năng nghề nghiệp. Như vậy, cô ta sẽ mất đi cơ hội có được nghề nghiệp với vị thế cao và nhiều lợi ích. Theo Dixon “Xã hội càng dành cho một cá nhân nào đó nhiều sự lựa chọn (bên ngoài hôn nhân), tức là có nhiều cơ hội hơn cho một kiểu cuộc sống khác với hôn nhân và sinh con đẻ cái, thì hôn nhân càng trở nên ít hấp dẫn hơn” (1971, trang 222). Nếu những gì mà xã hội đem lại cho những người vẫn sống độc thân ở những lứa tuổi nhất định vượt quá sự mất mát mà xã hội dành cho họ thì họ có thể trì hoãn hôn nhân. Điều cần lưu ý là áp lực xã hội có nhiều kiểu loại, mức độ, và nó khác nhau đối với nam và nữ.

Dixon đã kiểm định giả thuyết của bà với số liệu tổng hợp cấp quốc gia ở 57 nước từ những năm sáu mươi của thế kỷ trước. Kết quả cho thấy hai yếu tố, *tính khả thi* và *sự mong muốn* hôn nhân, có thể giải thích cho phần lớn những biến đổi về khuôn mẫu hôn nhân ở những nước này. Lược đồ phân tích của Dixon cũng có thể áp dụng cho số liệu ở cấp độ cá nhân. Chẳng hạn, tác động của yếu tố *tính khả thi* có thể kiểm định được bằng cách xem xét các đặc trưng cá nhân như nơi cư trú (đô thị hay nông thôn) hay thu nhập. Tương tự, tác động của yếu tố *khả năng lựa chọn bạn đời* sẽ được kiểm định bằng cách tìm hiểu các phương thức lựa chọn bạn đời của cá nhân. Điểm mạnh trong cách tiếp cận của Dixon là sự nhấn mạnh vào tác động của các thiết chế xã hội như hệ thống gia đình, chuẩn mực và tập quán đến khuôn mẫu hôn nhân, đồng thời lưu ý đến vai trò của các yếu tố có thể làm thay đổi sự cân bằng cơ cấu tuổi-giới tính, chẳng hạn như chiến tranh.

Cách tiếp cận chu trình cuộc sống (Life course perspective) (Elder 1987) có cách nhìn rộng hơn về cuộc sống con người. Theo quan điểm này, hành vi cá nhân bị tác động

bởi nhiều yếu tố khác nhau như sinh học, xã hội, văn hóa, kinh tế, và nhân khẩu. Cuộc sống của một cá nhân có liên hệ chặt chẽ với những người xung quanh mà cá nhân đó có giao tiếp. Như vậy, những biến động trong cuộc sống của cha mẹ, họ hàng, bạn bè, đồng nghiệp có thể tác động đến cuộc sống của cá nhân và làm thay đổi quyết định hôn nhân của người đó. Chẳng hạn, nếu có nhiều anh chị em sống cùng trong một nhà thì cặp vợ chồng mới cưới có thể quyết định tách riêng ra sớm hơn do quá đông đúc.

Hệ thống văn hóa, kinh tế, và chính trị của cộng đồng, nơi cá nhân sống có ảnh hưởng đến hành vi của họ. Chẳng hạn, tập quán truyền thống chống lại việc bày tỏ tình cảm yêu thương một cách công khai có thể cản trở nhiều người trẻ tuổi có được hình thức tìm hiểu bạn đời mà họ mong muốn. Vai trò của con người bên trong hay bên ngoài gia đình như con trai cả, con dâu, nông dân, hay bộ đội cũng có tác động đến hành vi hôn nhân. Những người tham gia quân đội có thể gặp khó khăn hơn trong việc kết hôn so với mong muốn vì những trách nhiệm quân sự của họ, đặc biệt trong thời gian chiến tranh.

Hành vi của cá nhân và gia đình còn bị tác động bởi những biến đổi lịch sử ở cấp độ xã hội do các yếu tố bên ngoài đưa lại. Đó có thể là những yếu tố tạm thời như chiến tranh hay khủng hoảng kinh tế, hoặc yếu tố diễn ra trong thời gian dài như công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

Cách tiếp cận chu trình cuộc sống cũng giả định rằng tại những thời điểm khác nhau trong chu trình cuộc sống (từ khi sinh đến khi chết) của một con người, người đó có những nhu cầu, khả năng, hạn chế, mong muốn, tham vọng, v.v. khác nhau. Sự khác nhau này tại các thời điểm cụ thể của chu trình cuộc sống có tác động quyết định đến hành vi của người đó, kể cả hành vi hôn nhân.

Một trong số các lý thuyết có ảnh hưởng lớn đối với các nghiên cứu về hôn nhân và gia đình là lý thuyết hiện đại hóa của Goode (1963). Luận điểm chính của Goode là quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa tác động đến tất cả các xã hội và làm biến chuyển các gia đình hướng tới khuôn mẫu gia đình với cặp vợ chồng là trung tâm (conjugal family). Một số những “áp lực hiện đại hóa” quan trọng nhất bao gồm sự mở rộng các cơ hội giáo dục, cơ hội hoạt động nghề nghiệp và đô thị hóa. Sự biến đổi chủ yếu nhất do hiện đại hóa và công nghiệp hóa mang lại là việc chuyển giao các chức năng từ gia đình sang các thiết chế xã hội. Khuôn mẫu gia đình với cặp vợ chồng là trung tâm thường có đặc trưng kiểu gia đình hạt nhân, kết hôn muộn, và cá nhân có nhiều quyền tự do hơn trong việc lựa chọn bạn đời.

Tuy nhiên cơ chế của sự chuyển đổi khuôn mẫu hôn nhân dưới tác động của công nghiệp hóa tương đối phức tạp. Trước hết, công nghiệp hóa đòi hỏi một sự cơ động về nhân khẩu mà đến lượt mình nó làm giảm sự phụ thuộc của những người trẻ tuổi vào các gia đình lớn của họ. Điều đó khuyến khích sự chấp nhận khuôn mẫu gia đình hạt nhân hơn là gia đình mở rộng. Thứ hai, công nghiệp hóa tạo ra và thúc đẩy sự cơ động xã hội. Nó tạo nên những cơ hội đa dạng cho sự thăng tiến của con cái. Vì thế, giữa các bậc cha mẹ và con cái sẽ có phong cách sống và mối quan tâm khác nhau. Những khác biệt đó có thể làm cho kiểu gia đình mở rộng kém hấp dẫn. Thứ

ba, công nghiệp hóa tạo ra một hệ thống nghề nghiệp dựa trên thành quả của nỗ lực cá nhân hơn là những gì mà cá nhân thừa hưởng trực tiếp từ cha mẹ hay gia đình lớn. Điều này làm cho con cái ít bị phụ thuộc vào cha mẹ hơn trong những năm đầu của cuộc sống trưởng thành. Thứ tư, công nghiệp hóa làm tăng thêm tính chuyên môn hóa của cấu trúc xã hội, tách các hoạt động nghề nghiệp ra khỏi nền kinh tế gia đình. Điều đó làm giảm mối liên kết giữa các thế hệ, vì vậy làm giảm sự phụ thuộc của những người trẻ tuổi vào người già (Lee 1987: 62,63).

Lý thuyết của Goode là một công cụ phân tích hữu ích vì nó cho phép hình thành một loạt các giả thuyết thực nghiệm. Chẳng hạn, các cá nhân có học vấn cao hơn, sống ở khu vực đô thị, có nghề nghiệp mang tính hiện đại, thường có nhiều quyền tự do lựa chọn bạn đời hơn, họ thường kết hôn muộn hơn, và thường có xu hướng sống tách riêng sau khi kết hôn. Xu hướng tiến tới một khuôn mẫu hôn nhân hiện đại cũng thể hiện rõ ràng hơn đối với phụ nữ so với nam giới vì nền công nghiệp hiện đại giúp cho phụ nữ phát huy được vai trò của mình trong các công việc độc lập. Nhờ đó phụ nữ trở thành những thành viên độc lập hơn trong gia đình họ (Goode 1963: 372).

Trong vài thập kỷ qua kể từ khi Goode đưa ra các luận điểm của mình, lý thuyết hiện đại hóa đã được kiểm chứng qua nhiều nghiên cứu thực nghiệm. Các giả thuyết rút ra từ lý thuyết của Goode đã được xác nhận tại nhiều nước. Thực tế chỉ ra rằng dưới tác động của các yếu tố hiện đại hóa đã diễn ra xu hướng kết hôn muộn hơn và cá nhân có quyền tự do lựa chọn bạn đời lớn hơn (Xenos and Gultiano 1992).

Tuy nhiên, có những ngoại lệ trong việc áp dụng lý thuyết của Goode. Có nhiều yếu tố không được ông đề cập hoặc nhấn mạnh nhưng tỏ ra rất quan trọng trong việc xác lập khuôn mẫu hôn nhân, chẳng hạn như các phong tục, tập quán trong hôn nhân. Những yếu tố này có thể điều chỉnh sự tác động của quá trình hiện đại hóa lên khuôn mẫu hôn nhân ở một số nước (Cho and Yada 1994). Trong khi đó, một số yếu tố được Goode nhấn mạnh, chẳng hạn trình độ học vấn hoặc khu vực cư trú, có thể không quan trọng lắm trong việc giải thích sự biến đổi của khuôn mẫu hôn nhân ở một số xã hội (Pasternak 1986: 23-24).

Sự bảo lưu các chuẩn mực truyền thống trong quá trình chuyển đổi hệ thống gia đình tại các nước đang phát triển là rất đáng kể. Cho và Yada (1994) lập luận rằng ở Nhật Bản các giá trị văn hóa, xã hội, tôn giáo truyền thống có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ hệ thống gia đình chống lại áp lực của hiện đại hóa và sự đồng nhất. Hajnal (1982), trong nghiên cứu về tuổi kết hôn và kiểu loại hộ gia đình ở châu Âu và châu Á, đã gợi ý rằng chìa khóa giải thích các cách sắp xếp hộ gia đình thường là “những quy tắc hình thành gia đình” mang đặc trưng văn hóa cụ thể hơn là các quá trình mang tính toàn cầu như đô thị hóa hay công nghiệp hóa. Tác giả McDonald (1994) thì đề nghị cần lưu ý hơn đến “bản chất, sức mạnh, và sự hỗ trợ thiết chế đối với những chuẩn mực hành vi (morality) về gia đình lý tưởng khi xem xét những thay đổi trong các hệ thống gia đình.” (trang 26). Chuẩn mực hành vi gia đình lý tưởng ở đây chính là cấu trúc niềm tin về cái gì được coi là hành vi gia đình đúng đắn (trang 22).

Nhà nước cũng có vai trò đáng kể trong việc xác lập khuôn mẫu hôn nhân.

Tác động của nhà nước có thể thông qua các chính sách thay đổi cấu trúc kinh tế-xã hội của xã hội hay các chính sách nhằm trực tiếp đến vấn đề hôn nhân. Thành công của các chính sách này, như McDonald (1994) nhận xét, phụ thuộc vào “mức độ cam kết của nhà nước đối với sự biến đổi, khả năng tổ chức của nhà nước, quyền lực của nhà nước trong việc giải quyết những sự chống đối, sức mạnh của chuẩn mực hành vi phổ biến, sự tồn tại của các cơ sở quyền lực được thiết chế hóa nhằm cổ vũ cho chuẩn mực hành vi đó, và trình độ phát triển kinh tế và xã hội” (trang 24). Chính vì vậy, mặc dù tại một số nước đã có nhiều nỗ lực nhằm làm biến đổi khuôn mẫu gia đình và hôn nhân theo định hướng của nhà nước nhưng không phải lúc nào những nỗ lực như vậy cũng đưa đến thành công. Trong số các trường hợp thành công là ở Trung Quốc, nơi mà quyền lực và tổ chức của nhà nước là yếu tố chủ chốt trong việc thực hiện có hiệu quả chính sách nhằm thay đổi khuôn mẫu hôn nhân, giảm bớt mức sinh, và nâng cao địa vị phụ nữ (McDonald 1994; Davis và Harrell 1993). Vai trò quan trọng của nhà nước đối với việc biến đổi khuôn mẫu hôn nhân cũng thể hiện trong trường hợp Việt Nam (Nguyễn Hữu Minh 2000).

Điểm đáng chú ý là trong nhiều trường hợp, tác động của yếu tố chính sách nhà nước và của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa thường trùng hợp với nhau. Theo một số nhà nghiên cứu, ở Trung Quốc, sự biến đổi đời sống gia đình không phải là hệ quả của công nghiệp hóa và đô thị hóa. Như Davis và Harrell (1993) lập luận, quyền lực nhà nước và chính sách ở Trung Quốc đã là những yếu tố then chốt làm chuyển biến xã hội. Nhà nước Trung Quốc tiến hành hàng loạt các chính sách theo những định hướng chính trị không liên quan gì đến lý thuyết của Goode. Những chính sách này dẫn đến nhiều thay đổi về hôn nhân trong thời kỳ tập thể hóa mà các thay đổi đó trùng hợp với kết quả dự báo từ việc áp dụng lý thuyết của Goode. Trong trường hợp này tác động của các yếu tố hiện đại hóa và chính sách nhà nước đã đan bện vào nhau. Thực sự khó mà phân tách tác động của các yếu tố này khi chúng tạo ra cùng một kết quả. Làm thế nào để giải quyết vấn đề này hiện vẫn là một câu hỏi để ngỏ.

Những ngoại lệ nêu ra ở trên không hề là sự phủ nhận đóng góp của lý thuyết hiện đại hóa. Những kết quả khác nhau có thể là do áp dụng các mô hình phân tích và chỉ báo khác nhau khi kiểm định tác động của các yếu tố hiện đại hóa. Do sự hạn chế của số liệu nên không phải lúc nào các nhà nghiên cứu cũng có thể đưa hết những biến số giải thích cần thiết vào trong mô hình của mình để kiểm định giả thuyết hiện đại hóa. Bản thân Goode (1987) đã lưu ý rằng, những dự báo về tác động của các yếu tố dựa trên lý thuyết của ông chỉ đúng khi tất cả các yếu tố khác có liên quan đều được tính đến trong mô hình phân tích.

Thêm vào đó, tác động của các yếu tố hiện đại hóa có thể biến đổi tùy thuộc vào việc người ta sẽ phân tích những khía cạnh nào của khuôn mẫu hôn nhân. Chẳng hạn, phân tích tác động của di cư đến khả năng cùng chung sống với gia đình nhà chồng hay đến thời gian cùng chung sống. Tác động của di cư đến khả năng cùng chung sống với gia đình lớn có thể rất mạnh chỉ đơn giản là vì những người di cư sống xa cha mẹ của họ. Vì thế họ khó có thể sống với cha mẹ sau khi họ kết hôn. Tuy nhiên, một khi những người di cư sống với cha mẹ của họ, có thể sẽ không có sự khác

biệt so với những người không di cư về thời gian sống chung với cha mẹ sau khi kết hôn. Thay vào đó, những người di cư có thể sống với cha mẹ một thời gian dài hơn vì không có anh chị em ruột thịt nào gần đó có thể chăm sóc cha mẹ già. Ngoài ra, tác động của yếu tố hiện đại hóa đến khuôn mẫu hôn nhân không chỉ thông qua sự thay đổi trong các yếu tố cấu trúc (như nâng cao trình độ học vấn hay mở rộng cơ cấu nghề nghiệp) mà còn thông qua những biến đổi trong các yếu tố văn hóa. Các yếu tố văn hóa thường biến đổi chậm hơn so với các yếu tố cấu trúc và việc dự báo sự biến đổi thường có thể là khó khăn hơn.

Như vậy, không nên coi bất kỳ cách tiếp cận nào nêu trên có thể thay thế hoàn toàn cho những cái khác trong việc giải thích những biến đổi phong phú của cuộc sống. Những cách tiếp cận đó cũng không hoàn toàn loại trừ nhau. Trái lại chúng bổ sung cho nhau. Các giả thuyết của Dixon giúp làm sáng tỏ cho những luận điểm trong lý thuyết của Goode. Các yếu tố hiện đại hóa có thể tác động một cách gián tiếp đến khuôn mẫu hôn nhân thông qua *khả năng lựa chọn bạn đời, tính khả thi, và sự mong muốn hôn nhân*. Xã hội công nghiệp tạo ra nhiều sự lựa chọn khác ngoài hôn nhân, vì thế làm giảm áp lực xã hội đối với sự mong muốn hôn nhân của mỗi cá nhân. Xã hội công nghiệp cũng tăng thêm tính chuyên môn hóa trong cơ cấu nghề nghiệp mà điều đó đòi hỏi những người trẻ tuổi ở đô thị phải dành thời gian nhiều hơn để hội đủ các yếu tố cần thiết cho hôn nhân.

Tác động của nhà nước và các yếu tố hiện đại hóa vận hành thông qua các cơ chế khác nhau nhưng có quan hệ với nhau. Các yếu tố hiện đại hóa làm thay đổi khuôn mẫu hôn nhân chủ yếu thông qua sự phát triển kinh tế và sự mở rộng hệ thống giáo dục và nghề nghiệp. Các chính sách nhà nước dựa trên những chương trình chính trị và có những ảnh hưởng vừa trực tiếp vừa gián tiếp. Luật pháp, chính sách nhà nước, và các chiến dịch tuyên truyền liên quan đến hôn nhân đã tác động trực tiếp đến hành vi hôn nhân cá nhân. Trong khi đó, các chính sách kinh tế-xã hội hoặc đẩy nhanh hoặc làm chậm lại quá trình hiện đại hóa tạo ra những ảnh hưởng gián tiếp của nhà nước. Những tác động vĩ mô của nhà nước và hiện đại hóa là các quá trình đan bện vào nhau: chính sách nhà nước nhằm nâng cao hệ thống giáo dục và mở rộng các cơ hội nghề nghiệp có thể làm mạnh thêm tác động của các yếu tố hiện đại hóa và ngược lại. Vì thế, tác động của nhà nước cần được xem xét trong mối quan hệ với các tác động của hiện đại hóa.

Dixon cũng gợi ý về tầm quan trọng của các yếu tố cấu trúc xã hội khác có quan hệ hoặc không quan hệ với hiện đại hóa, và có thể vận hành chủ yếu ở cấp độ xã hội. Chẳng hạn, đó có thể là các chuẩn mực xã hội liên quan đến hôn nhân hay chiến tranh. Những giả thuyết rút ra từ cách tiếp cận chu trình cuộc sống cũng bổ sung cho các giả thuyết hiện đại hóa bằng cách nhấn mạnh đến ảnh hưởng của những người thân thiết (gia đình và bạn bè) đến các hành vi cá nhân.

Theo chúng tôi áp lực hiện đại hóa là các yếu tố cần nhưng chưa đủ để định hình khuôn mẫu hôn nhân. Để đánh giá xu hướng biến đổi khuôn mẫu hôn nhân, các yếu tố chính trị và văn hóa khác ứng với từng bối cảnh cụ thể cần được đưa vào phân

tích bên cạnh các yếu tố hiện đại hóa. Cùng với sự chuyển đổi kinh tế và chính trị-xã hội rộng lớn trong xã hội, các yếu tố văn hóa cũng thay đổi, tuy nhiên với nhịp độ chậm hơn và không giản đơn một chiều. Trong quá trình chuyển đổi, một số chuẩn mực hôn nhân có thể biến đổi nhanh hơn để phù hợp với môi trường mới. Một số chuẩn mực hôn nhân khác có thể duy trì lâu hơn qua các thời kỳ. Trong quá trình này, các cá nhân điều chỉnh hành vi hôn nhân của họ cho phù hợp với môi trường mới.

Các khuôn mẫu hôn nhân trên thế giới đang hướng dần đến kiểu gia đình lấy cặp vợ chồng làm trung tâm, mặc dù mỗi một khía cạnh hôn nhân có thể có nhịp độ biến đổi khác nhau và tốc độ biến đổi cũng khác nhau giữa các nền văn hóa. Các yếu tố quan trọng định hình khuôn mẫu hôn nhân cũng biến đổi tùy thuộc vào xã hội đang được nghiên cứu. Vì vậy, điều hết sức quan trọng khi phân tích các khuôn mẫu hôn nhân là cần xác định những chiều cạnh cụ thể của hôn nhân để áp dụng cách tiếp cận lý thuyết thích hợp với bối cảnh cụ thể.

Tài liệu tham khảo

1. Becker, S. Gary. 1974. A Theory of Marriage. In Theodore W. Schultz (ed): *Economics of the family: Marriage, Children, and Human Capital*. University of Chicago Press, Pp. 299-344.
2. Cho, Lee-Jay and Moto Yada. 1994. Introduction. In Cho, Lee-Jay and Moto Yada: *Tradition and Change in the Asian Family*. East-West Center Honolulu. Pp. 3-18.
3. Davis, Deborah and Stevan Harrell. 1993. Introduction: The Impact of Post-Mao Reforms on Family Life. In Davis, Deborah and Stevan Harrell (eds). *Chinese Families in the Post-Mao Era*. University of California Press. Berkeley- Los Angeles London. Pp. 1-24.
4. Dixon, Ruth. 1971. Explaining Cross-cultural Variation in Age at Marriage and Proportions never Marrying. *Population Studies*, Vol. 25, No. 2, Pp. 215-234.
5. Elder, Glen H., Jr. 1987. Family and Lives: Some Development in Life-Course Studies. *Journal of Family History*, Vol. 12, No. 1-3, Pp. 179-99.
6. Goode, William J. 1963. *World Revolution and Family Patterns*. Glencoe, Free press.
7. Goode, William J. 1987. World Revolution and Family Patterns: A Retrospective View. *Family Forum*, The Official Newsletter of the American Sociological Association Family Section.
8. Hajnal, John. 1982. Two Kinds of Preindustrial Household Formation System. *Population and Development Review*, Vol. 8, No. 3, September, Pp. 449-494.
9. Lee, Gary R. 1987. Comparative Perspectives. In Sussman, Marvin B. and Suzanne K. Steinmetz (eds): *Handbook of Marriage and the Family*. New York: Plenum Press; Pp. 59-80.
10. McDonald, Peter F. 1994. Families in Developing Countries: Idealized Morality and Theories of Family Change. In Cho, Lee-Jay and Moto Yada (eds): *Tradition and Change in the Asian Family*. East-West Center, Honolulu, Pp. 19-28.
11. Nguyễn Hữu Minh. 2000. Các yếu tố tác động đến khuôn mẫu tuổi kết hôn của dân cư đồng bằng sông Hồng. Tạp chí Xã hội học số 4 (72), trang 21-32.
12. Pasternak, Burton. 1986. Marriage and Fertility in Tianjin, China: Fifty Years of Transition. Paper of the East-West Center Population Institute, Honolulu, Hawaii, No. 99, July.
13. UN (United Nations). 1988. *First Marriage: Patterns and Determinants*. ST/ESA/SER.R/76.
14. Xenos, Peter and Socorro A Gultiano. 1992. *Trends in Female and Male Age at Marriage and Celibacy in Asia*. Papers of the program on population. East-West Center. Honolulu,

Hawaii. No. 120, September.